

**CÔNG TY CỔ PHẦN ANH KIẾT CORPORATION**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ANH KIẾT CORPORATION

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANH KIET CORPORATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110613418

**3. Ngày thành lập:** 25/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 210 Nguyễn Bò, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02459867188

Fax:

Email: infoanhkietcorp@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                    | 4329        |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                    | 4511        |
| 3.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                            | 4512        |
| 4.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                      | 4513        |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                    | 4520        |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                     | 4530        |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                      | 4541        |
| 8.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                               | 4542        |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                  | 4543        |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm, Loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                    | 4649        |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị) | 4651        |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                | 4652(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                                          | 4659 |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm, Loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                 | 4669 |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                            | 8230 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>loại trừ hoạt động đấu giá | 8299 |
| 17. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                          | 9521 |
| 18. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                   | 9522 |
| 19. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế<br>toán, chứng khoán)                                                     | 7020 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                          | 4690 |
| 21. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                            | 2610 |
| 22. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                             | 2620 |
| 23. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                        | 2630 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                    | 2640 |
| 25. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                        | 2651 |
| 26. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                      | 2652 |
| 27. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu<br>pháp                                                                                             | 2660 |
| 28. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                | 2670 |
| 29. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                                               | 2680 |
| 30. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và<br>điều khiển điện                                                                                     | 2710 |
| 31. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                | 2720 |
| 32. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                   | 2731 |
| 33. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                | 2732 |
| 34. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                               | 2733 |
| 35. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                     | 2740 |
| 36. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                             | 2750 |
| 37. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                           | 2790 |
| 38. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu<br>động hoặc tại chợ                                                                                   | 4781 |
| 39. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                   | 4784 |
| 40. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                          | 4911 |
| 41. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                            | 4912 |
| 42. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                       | 4921 |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                             | 4922 |
| 44. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                            | 4929 |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                       | 4931 |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                 | 4933 |
| 48. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển                                                                                                                                   | 5011 |
| 49. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển                                                                                                                                       | 5012 |
| 50. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                | 5021 |
| 51. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                  | 5022 |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                         | 5210 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                             | 5221 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Trừ hoạt động hoa tiêu, lái dất)                                                                                                                       | 5222 |
| 55. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                           | 5224 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                              | 5225 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)<br>Chi tiết: Logistics<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                          | 5229 |
| 58. | Bưu chính<br>(Không bao gồm hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                  | 5310 |
| 59. | Chuyển phát<br>(Không bao gồm chuyển phát tiền, vàng)                                                                                                                                                                | 5320 |
| 60. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                        | 7721 |
| 61. | Cho thuê băng, đĩa video<br>(Trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách)                                                                               | 7722 |

|     |                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                       | 7729 |
| 63. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển                                                                                                                          | 7730 |
| 64. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                     | 3313 |
| 65. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                     | 3314 |
| 66. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                    | 3320 |
| 67. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 68. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm ngụy trang<br>dùng để ghi âm, ghi hình, định vị) | 4741 |
| 69. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                  | 4742 |
| 70. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                              | 4759 |
| 71. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng)<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                              | 4762 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                            | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGÔ TRÍ HÀO | Phòng 1212<br>Chung cư CT4C-<br>X2 Bắc Linh<br>Đàm, Phường<br>Hoàng Liệt, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 900.000       | 9.000.000.000            | 90,000       | 0400940013<br>70                                                                                                       |            |
|     |             |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                                               | Tổng số                            | 900.000       | 9.000.000.000            | 90,000       |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGÔ THỊ ÁNH | Khối 3, Thị Trấn<br>Đô Lương, Huyện<br>Đô Lương, Tỉnh<br>Nghệ An, Việt<br>Nam                                                 | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000        | 500.000.000              | 5,000        | 0401960140<br>26                                                                                                       |            |
|     |             |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                                               | Tổng số                            | 50.000        | 500.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                |                                    |        |             |       |                  |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|-------|------------------|
| 3 | PHAN CÔNG QUANG | Xóm Nghĩa Hòa,<br>Xã Nghĩa Phúc,<br>Huyện Tân Kỳ,<br>Tỉnh Nghệ An,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000 | 500.000.000 | 5,000 | 0400960110<br>64 |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                | Tổng số                            | 50.000 | 500.000.000 | 5,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: **NGÔ TRÍ HÀO**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 07/02/1994

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040094001370

Ngày cấp: 28/03/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Khối 3, Thị trấn Đô Lương, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Phòng 1212 Chung cư CT4C-X2 Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt,  
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội